

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - CẦN THƠ
Bản án số: 64/2025/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 17/9/2025

Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và cấp dưỡng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực;
2. Ông Tăng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Thạch Thị Q, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ; CCCD số 09412001762, do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/4/2021 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Chanh Sô T, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp H, xã L, thành phố Cần Thơ; Giấy CMND số 365462246, cấp tại Công an tỉnh S (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 18/11/2024 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Thạch Thị Q trình bày:

Năm 2008, chị Q kết hôn cùng anh Trần Chanh Sô T; được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Nay là xã T, thành phố Cần Thơ). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp L, xã T

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị Q với anh T đã có 02 con chung là cháu Trần Tuấn A (Nam), sinh ngày 22/8/2010 và Trần Khải N1 (Nam), sinh ngày 14/11/2014. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, chị Q với anh T không khắc phục được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc, đã không còn sống chung từ năm 2024 và anh T trở về sinh sống tại ấp H, xã L. Nay, chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/người con (Mỗi tháng cấp dưỡng hai triệu đồng cho một người con).

Về nợ chung: Chị Q với anh T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Thời kỳ hôn nhân, chị Q với anh T tạo lập được một số tài sản chung; trong đó có quyền sử dụng 04 thửa đất tại ấp L, xã T và chị Q đã yêu cầu phân chia. Tuy nhiên, chị Q cho rằng hoàn toàn có thể tự thỏa thuận phân chia với anh T nên rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Bản sao Căn cước công dân của chị Q, Giấy chứng nhận kết hôn của anh T với chị Q, Giấy khai sinh của cháu Tuấn A và cháu Khải N1, 04 Giấy chứng nhận của 04 thửa đất yêu cầu phân chia; Đơn yêu cầu hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ; Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Đối với bị đơn là anh Trần Chanh Sô T: Dù được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh T không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến của mình. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ 02 lần, anh T đều vắng mặt không có lý do nên không thể tiến hành hòa giải để đoàn tụ; anh T đã được tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 10/9/2025, bị đơn vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, điều kiện của các đương sự; sức khỏe, học tập, nguyện vọng của cháu Tuấn A và cháu Khải N1. Chị Q, anh T đều không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Q được ly hôn với anh T; giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị Q yêu cầu ly hôn với anh T, giải quyết quyền nuôi con chung và cấp dưỡng cho con; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh T được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Căn cước công dân của chị Q, Giấy chứng nhận kết hôn của anh T với chị Q, Giấy khai sinh của cháu Tuấn A và cháu N1 cũng như việc không phản đối của anh T và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị Q về kết hôn với anh T, được Ủy ban nhân dân xã Đ (Cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 02 người con chung là sự thật. Nên, chị Q và anh T đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, từ khoảng 01 năm nay, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; chỉ vì mâu thuẫn mà chị Q và anh T mạnh

ai này sống, người nào chỉ biết bốn phần của người đó, không cùng nhau chăm sóc con chung.

Như vậy, chị Q và anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Các đương sự cũng không có biện pháp, giải pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Q ly hôn với anh T.

- Thời điểm xét xử vụ án, con chung của chị Q với anh T là cháu Trần Tuấn A và Trần Khải N1 đều đã trên 10 tuổi, đang sống cùng chị Q và có nguyện vọng tiếp tục được sống cùng mẹ. Xét, việc bày tỏ nguyện vọng của hai cháu là hoàn toàn tự nguyện; không bị đe dọa, lừa dối hay ép buộc. Mặt khác, cháu Tuấn A và cháu N1 đều đã sinh sống cùng mẹ từ nhỏ, đảm bảo phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ; chính quyền địa phương không phải hỗ trợ chăm sóc, bảo vệ, nuôi dưỡng các cháu; đồng thời, về phía anh T, cũng không phản đối yêu cầu nuôi con của chị Q. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu Tuấn A và cháu N1 thì cần căn cứ Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con quy định tại Khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ nhu cầu thiết yếu về chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập của cháu Tuấn A và cháu N1; đồng thời, anh T cũng không phản đối về mức cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị Q. Hội đồng xét xử nhận định, mức cấp dưỡng định kỳ cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu (Hai triệu đồng cho một người con) là phù hợp quy định của pháp luật và điều kiện cuộc sống thực tế địa phương. Mức cấp dưỡng này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, bởi anh T vẫn có quyền yêu cầu thay đổi về mức cấp dưỡng cho con quy định tại Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, nếu có căn cứ hợp pháp.

- Nguyên đơn tiếp tục khẳng định có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia và không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Q chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, anh T chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ là có căn cứ pháp lý, có cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên. Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Thạch Thị Q được ly hôn với anh Trần Chanh Sô T.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là Trần Tuấn A (Nam), sinh ngày 22/8/2010 và Trần Khải N1 (Nam), sinh ngày 14/11/2014.

Trong thời gian chị Q nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Tuấn A và cháu Khải N1, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng:

Anh Trần Chanh Sô T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Tuấn A và cháu Khải N1, cấp dưỡng định kỳ 2.000.000 đồng/tháng/cháu (Mỗi tháng hai triệu đồng cho một cháu) đến khi cháu Tuấn A, cháu Khải N1 đến khi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nêu trên được thi hành ngay mặc dù Bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị. Các đương sự còn có quyền yêu cầu thay đổi người có nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí sơ thẩm:Chị Q chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000935 ngày 09/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề (Nay là Phòng THADS Khu vực 9 - Cần Thơ). Chị Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Chanh Sô T phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6. Chị Q có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trần Chanh Sô T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ; để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 9 - Cần Thơ;
- UBND xã T;
- Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG

